



FOREST POLICY TRADE AND FINANCE INITIATIVE

THÁNG 6, 2026

TÍNH CẤP THIẾT ĐỂ XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU VÙNG TRỒNG CHO HÀNG HÓA NÔNG LÂM SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC:

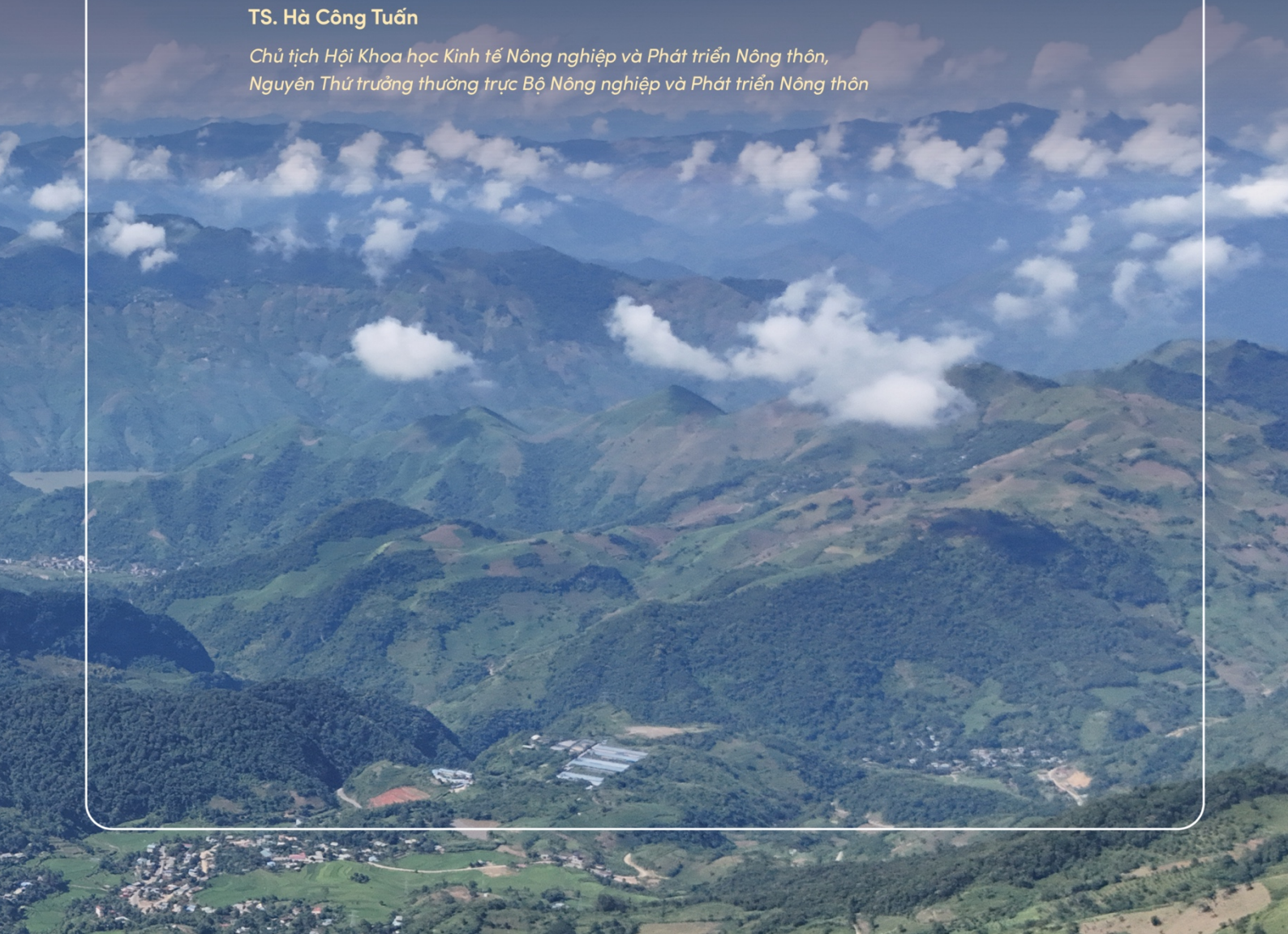
Cách tiếp cận từ dưới lên

TS. Tô Xuân Phúc

*Giám đốc điều hành, Chương trình Chính sách lâm nghiệp,
Thương mại và Tài chính, Tổ chức Forest Trends*

TS. Hà Công Tuấn

*Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,
Nguyên Thứ trưởng thường trực Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*





Lời cảm ơn

Báo cáo này được hình thành dựa trên các trao đổi và thảo luận với nhiều chuyên gia, cán bộ phụ trách bền vững của một số công ty cao su, cà phê và gỗ rừng trồng, cán bộ công tác tại các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN & MT), Sở NN & MT của một số địa phương. Đặc biệt chúng tôi xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới Tiến sĩ Phạm Tuấn Anh, nguyên Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Sở NN & MT) tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng) về những góp ý chi tiết cho bản thảo của báo cáo. Nhiều thông tin và nhận định trong báo cáo được dựa trên các hoạt động thực địa của các tác giả tại Sơn La và Điện Biên. Xin trân trọng cảm ơn các đồng nghiệp thuộc Sở NN & MT và Ủy ban Nhân dân một số xã tại hai tỉnh này.



Mục lục

Lời cảm ơn	2
Tóm tắt	4
1. Truy xuất nguồn gốc nông lâm sản: Xu hướng quốc tế.....	5
2. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá: Yêu cầu của Việt Nam	7
2.1 Một số quy định chung về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa	7
2.2 Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do Bộ Công Thương quản lý.....	9
2.3 Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	11
3. Thực trạng dữ liệu vùng trồng: Thông tin thống kê từ cơ quan quản lý	13
3.1 Thông tin thống kê về dữ liệu vùng trồng từ các cơ quan quản lý	13
3.2 Thông tin về dữ liệu vùng trồng từ các doanh nghiệp	15
4. Xây dựng dữ liệu vùng trồng: Sự cấp thiết phục vụ công tác quản lý.....	17
5. Xây dựng dữ liệu vùng trồng phục vụ công tác quản lý.....	18
5.1 Khó khăn để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng	18
5.2 Xây dựng dữ liệu vùng trồng trong bối cảnh hạn chế nguồn lực: Tiếp cận từ dưới lên.....	18
5.3 Kết nối dữ liệu vùng trồng của doanh nghiệp với Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm của cơ quan quản lý	22
6. Quản trị thông tin cơ sở dữ liệu vùng trồng	24
6.1 Nguồn thông tin dữ liệu đầu vào “sống” và “sạch”.....	24
6.2 Hệ thống thông tin an toàn và bảo mật.....	24
6.3 Tiếp cận và chia sẻ thông tin	24
7. Xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng “sống” và “sạch” phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: Hướng đi tất yếu trong tương lai.....	26



Tóm tắt

Truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm, hàng hóa - bao gồm cả các mặt hàng nông, lâm sản - đã và đang trở thành yêu cầu tất yếu tại Việt Nam và các thị trường nhập khẩu hàng hóa. Thực hiện TXNG đòi hỏi nguồn dữ liệu vùng trồng đầu vào, bao gồm dữ liệu của từng lô đất của nông hộ, chính xác và cập nhật. Báo cáo này đánh giá về thực trạng nguồn dữ liệu vùng trồng hiện nay, chỉ ra một số hạn chế của nguồn dữ liệu này để thực hiện hoạt động TXNG sản phẩm và phục vụ xây dựng các cơ chế, chính sách hiệu quả. Báo cáo kiến nghị về sự cần thiết và tính cấp bách để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng chính xác, cập nhật và đầy đủ, phục vụ công tác quản lý và TXNG, thông qua việc sử dụng nguồn lực con người sẵn có của chính các địa phương. Một số nội dung chính của báo cáo bao gồm:

- Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, bao gồm hàng hóa nông, lâm sản đang trở thành bắt buộc tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như EU. Quy định chống mất rừng của EU (EUDR) là một ví dụ điển hình về yêu cầu này.
- Chính phủ Việt Nam đã ban hành các quy định về TXNG sản phẩm, hàng hóa. Yêu cầu TXNG hiện được áp dụng với sản phẩm hàng hóa rủi ro cao. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm rủi ro cao phải thực hiện TXNG sản phẩm, bao gồm việc cung cấp thông tin, dữ liệu về sản phẩm cho cơ quan quản lý. Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp tự nguyện xây dựng hệ thống TXNG đối với hàng hóa chưa bắt buộc phải thực hiện truy xuất.
- Hiện nguồn thông tin dữ liệu vùng trồng từ các cơ quan quản lý có một số tồn tại, không cho phép thực hiện hoạt động TXNG tới lô đất sản xuất.
- Doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu bền vững thông qua liên kết với nông hộ sản xuất hiện sở hữu bộ dữ liệu vùng trồng về các diện tích đã đạt chứng chỉ bền vững. Tuy nhiên các doanh nghiệp này không chia sẻ dữ liệu của mình. Điều này tiềm ẩn rủi ro về (i) trùng lặp vùng nguyên liệu giữa các doanh nghiệp, và (ii) chùng lẩn giữa đất sản xuất và đất rừng. Điều này cũng gây lãng phí nguồn lực cho các bên.
- Cơ quan quản lý hoàn toàn có thể xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng của mình phục vụ quản lý và kêu gọi đầu tư chất lượng cao từ khối tư nhân, thông qua việc sử dụng nguồn lực con người, đặc biệt là hệ thống cán bộ thôn, bản từ chính các địa phương. Để làm việc này đòi hỏi sự chỉ đạo, điều hành xuyên suốt từ cấp Trung ương tới các địa phương và trong mỗi địa phương.
- Các doanh nghiệp cần chia sẻ bộ dữ liệu vùng trồng của mình với cơ quan quản lý. Điều này sẽ giúp loại bỏ các rủi ro và lãng phí nguồn lực. Nhà nước nên xây dựng các cơ chế bắt buộc (cây gậy) và khuyến khích (củ cà rốt) để doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng và thực hiện truy xuất.
- Nhà nước cần xây dựng hạ tầng thông tin phục vụ thu thập, lưu trữ và chia sẻ thông tin về vùng trồng, phục vụ TXNG. Hệ thống cần đảm bảo thông tin đầu vào cập nhật, chính xác; hệ thống thông tin an toàn và bảo mật; có quy định rõ ràng về cơ chế tiếp cận và chia sẻ thông tin.



1. Truy xuất nguồn gốc nông lâm sản: Xu hướng quốc tế

Yêu cầu về hàng hóa nông lâm sản đảm bảo truy xuất nguồn gốc (TXNG) đang là xu hướng trên thế giới. Yêu cầu về TXNG được hình thành từ mối quan tâm của người tiêu dùng về sản phẩm cần đảm bảo chất lượng, an toàn cho người sử dụng, và các hoạt động của chuỗi cung sản phẩm phải tuân thủ pháp luật, bao gồm các yêu cầu về sử dụng đất, bảo vệ môi trường... Đáp ứng yêu cầu TXNG đòi hỏi thông tin về chuỗi cung ứng minh bạch để tạo niềm tin cho người tiêu dùng, đồng thời giúp cơ quan quản lý kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, từ đó giúp hạn chế các hành vi gian dối trong chuỗi, nâng cao trách nhiệm giải trình của nhà sản xuất.

TXNG hàng hóa nông lâm sản là yêu cầu bắt buộc quan trọng nhất trong một số quy định mới của một số thị trường lớn hiện nay. Quy định Chống mất rừng và Suy thoái rừng của Liên minh châu Âu (EU Deforestation Regulation, sau đây được gọi tắt là Quy định Chống mất rừng của EU, hay EUDR) là một ví dụ điển hình. Quy định này sẽ được áp dụng từ ngày 30/12/2026, yêu cầu 7 loại mặt hàng khi nhập khẩu vào thị trường này cần phải đảm bảo thực hiện TXNG tới từng lô đất sản xuất. Ví dụ, mặt hàng cà phê nhập khẩu vào EU cần có đầy đủ thông tin và bằng chứng để cơ quan quản lý nhập khẩu EU có thể xác định chính xác lô cà phê nhập khẩu được trồng tại mảnh đất nào ở quốc gia sản xuất. Ở góc độ rộng hơn, EUDR đòi hỏi quá trình sản xuất sản phẩm không gây mất rừng và suy thoái rừng, và tất cả các hoạt động trong chuỗi cung ứng - bao gồm cả hoạt động sử dụng đất - phải tuân thủ đầy đủ pháp luật của quốc gia sản xuất.

Ba ngành hàng của Việt Nam chịu tác động lớn của EUDR bao gồm cao su, gỗ và đặc biệt là cà phê. Hình ở trang sau (trang 6) chỉ ra một số thông tin cơ bản về 3 ngành hàng này, bao gồm thông tin về vai trò của thị trường EU đối với từng ngành hàng.



Ảnh 1: Nông hộ trồng cà phê tại Sơn La. Nguồn: Ara-Tay Coffee



Diện tích cao su tại Việt Nam¹:

915.000 ha

Trong đó:

50% cao su tiểu điền

50% cao su đại điền

264.000 hộ trồng cao su
mỗi hộ có 1-2 lô đất trồng

chủ yếu là của
công ty Nhà nước

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt:

8,3 tỉ USD

Trong đó, xuất khẩu sang EU đạt 772 triệu USD, chiếm 9,46% trong tổng kim ngạch. Hai nhóm mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất là cao su thiên nhiên (CSTN) và sản phẩm cao su (SPCS). Năm 2025, CSTN xuất khẩu vào EU đạt 115 triệu USD (3,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu CSTN), SPCS xuất khẩu vào EU đạt 657 triệu USD (13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu SPCS).

Diện tích cao su đạt chứng chỉ bền vững FSC và PEFC:

134.600 ha

Trong đó:

12%

88% đạt chứng chỉ PEFC

16.000 ha đạt
chứng chỉ FSC

Toàn bộ là diện tích
của các hộ tiểu điền
nằm trong liên kết
sản xuất cao su bền
vững với các công ty
cao su tư nhân.

118.600 ha đạt chứng chỉ PEFC.

Hầu hết là cao su đại điền, thuộc
các công ty Nhà nước, chủ yếu thuộc
Tập đoàn cao su.

Một số diện tích cao su đạt cả
2 chứng chỉ, tuy nhiên, hiện chưa xác
định được các diện tích trùng lặp này.

¹ Thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn, bao gồm từ Hiệp hội Cao su Việt Nam, và từ trang website của các tổ chức chứng nhận FSC và PEFC, và từ một số báo cáo của Forest Trends và đối tác.



Diện tích rừng trồng là rừng sản xuất tại Việt Nam²:

3,9 triệu ha

Trong đó:

43% của hộ gia đình

53% của công ty LNNN

1,8 triệu ha của hộ gia đình
1,1 triệu hộ tham gia trồng
rừng, bình quân mỗi hộ gia
đình có 2 lô đất trồng

Công ty Lâm nghiệp
Nhà nước (LNNN)
Diện tích rừng trồng của các doanh
nghiệp tư nhân không đáng kể.

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt:

16,7 tỉ USD

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu vào EU đạt 684,2 triệu USD,
chiếm 4,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành.

Diện tích rừng đạt chứng chỉ bền vững FSC và PEFC:

745.700 ha

Trong đó:

81% đạt chứng chỉ FSC

19%

601.000 ha đạt chứng chỉ FSC

Diện tích đạt chứng chỉ bao gồm cả phần diện
tích của các hộ gia đình nằm trong liên kết với các
công ty chế biến gỗ xuất khẩu, và phần diện tích
của các công ty lâm nghiệp. Một số diện tích rừng
trồng đạt cả chứng chỉ FSC và PEFC, tuy nhiên
hiện chưa xác định được phần diện tích trùng lặp.

² Thông tin được tổng hợp từ một số nguồn, bao gồm nguồn số liệu thống kê xuất khẩu của Cục Hải quan, Bộ NN & MT, và từ một số báo cáo của Forest Trends.



Diện tích cà phê tại Việt Nam³:

710.000 ha

Trong đó:

95% của nông hộ

Khoảng 700.000 hộ trồng cà phê,
mỗi hộ có 2-3 mảnh đất trồng

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt:

8,77 tỉ USD

Khoảng 90% cà phê của Việt Nam được xuất khẩu. EU là thị
trường lớn nhất, với kim ngạch đạt 3,69 tỷ USD (45,1% trong tổng
kim ngạch xuất khẩu).

Diện tích cà phê đạt chứng chỉ bền vững 4C, RA, FT:

343.000 ha

Trong đó:

67% đạt chứng chỉ 4C

31% đạt RA

2%

230.000 ha đạt chứng nhận bền vững 4C

Một số diện tích cà phê đạt cả chứng chỉ
4C và RA. Các diện tích trùng lặp này vẫn
chưa được xác định, và do vậy hiện vẫn
chưa thể xác định được chính xác tổng
diện tích cà phê đạt chứng chỉ bền vững.

108.000 ha
đạt chứng
nhận Rain
Forest
Alliance (RA)

5.000 ha
đạt chứng
nhận
FairTrade
(FT)

³ Dữ liệu được tổng hợp từ một số nguồn bao gồm nguồn thông tin dữ liệu xuất nhập khẩu của Trung tâm thông tin (Bộ Thương mại), thông tin tổng hợp từ website của các tổ chức chứng nhận bền vững.



2. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá: Yêu cầu của Việt Nam

2.1 Một số quy định chung về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

Chính phủ Việt Nam đã và đang có những yêu cầu cụ thể về việc TXNG hàng hóa, sản phẩm lưu thông trên thị trường. Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có một số quy định liên quan trực tiếp tới khía cạnh TXNG sản phẩm, hàng hóa.⁴ Nghị định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm hàng hóa và các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, TXNG sản phẩm, v.v. Yêu cầu về TXNG hàng hóa, sản phẩm là một trong những yêu cầu trọng tâm của Nghị định. Một số yêu cầu cụ thể về TXNG được quy định trong Nghị định bao gồm:

- Xác định và công bố danh mục sản phẩm, hàng hóa theo mức độ rủi ro và thiết lập cơ chế quản lý tương ứng đối với mỗi nhóm sản phẩm.
- Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa phải đảm bảo hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Sản phẩm, hàng hóa được phân loại theo các mức độ rủi ro – cao, trung bình, thấp. Các tiêu chí xác định rủi ro bao gồm: Căn cứ vào các bằng chứng khoa học và dữ liệu áp dụng trong thực tiễn, khả năng quản lý của cơ quan nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm tính minh bạch, khách quan.⁵ Tùy thuộc vào mức độ rủi ro, cán bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm rà soát, đánh giá mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa.
- Cán bộ quản lý ngành, lĩnh vực căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý ... rà soát, cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình và rủi ro cao.

Nghị định cũng đưa ra các yêu cầu về cơ chế phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; đồng thời yêu cầu xây dựng nền tảng số, cụ thể:

- Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, chất lượng.
- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Cập nhật và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm hàng hóa thuộc mức độ rủi ro trung bình và rủi ro cao... Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cập nhật và chia sẻ dữ liệu định kỳ hàng quý.
- Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, vận hành và duy trì nền tảng số thống nhất để phục vụ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, người tiêu dùng. Nền tảng số đảm bảo việc kết nối, chia sẻ, thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, chính xác phục vụ công tác kiểm tra, cảnh báo và quản lý chất lượng...

⁴ Nghị định 37/2026/NĐ-CP biện pháp tổ chức Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa mới nhất

⁵ Nhóm sản phẩm hàng hóa rủi ro cao là hàng hóa có mức độ rủi ro nguy hại lớn và khả năng xảy ra rủi ro cao, có thể gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng nếu không có biện pháp quản lý phù hợp. Nhóm hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình bao gồm các sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro nguy hại hoặc khả năng xảy ra rủi ro trung bình, có thể gây hại đáng kể nếu không có các biện pháp quản lý phù hợp. Nhóm rủi ro thấp bao gồm hàng hóa hầu như không gây ảnh hưởng đáng kể trong điều kiện kiểm soát.



Về xây dựng, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống hạ tầng chất lượng quốc gia, Nghị định quy định:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có trách nhiệm định kỳ cập nhật dữ liệu hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.
- Việc chia sẻ dữ liệu giữa các thành phần trong hạ tầng chất lượng quốc gia phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất, kịp thời, chính xác, bảo mật và phục vụ hiệu quả công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên toàn quốc.

Về khía cạnh ứng dụng công nghệ số để thu thập, lưu trữ và chia sẻ thông tin, bảo mật thông tin, Nghị định quy định:

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh... sử dụng công nghệ để thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu về chất lượng, sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng.
- Tổ chức vận hành hệ thống dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, có mục đích, đúng phạm vi, chính xác và chỉ sử dụng phục vụ công tác quản lý chất lượng

Nghị định quy định nguyên tắc thực hiện TXNG, bao gồm:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc TXNG là bắt buộc
- Cơ quan chức năng có trách nhiệm đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin, an ninh mạng trong quá trình thực hiện truy xuất sản phẩm, hàng hóa.

Nghị định cũng có những quy định cụ thể về hệ thống TXNG sản phẩm, hàng hóa đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu, bao gồm:

- Hệ thống TXNG cần đảm bảo nguyên tắc: Chia sẻ dữ liệu (dữ liệu được chia sẻ giữa các bên tham gia chuỗi theo mô hình một bước trước – một bước sau), Sẵn có của các phần tử dữ liệu chính (các phần tử dữ liệu chính phải được thu thập, lưu trữ và cập nhật); Minh bạch; Sự tham gia đầy đủ của bên TXNG
- Dữ liệu TXNG bao gồm một số thông tin như tên sản phẩm, hàng hóa, tên đơn vị sản xuất, kinh doanh, xuất xứ sản phẩm, tiêu chuẩn sản phẩm

Theo Nghị định, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện TXNG sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc phải TXNG, tổ chức, cá nhân phải kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin TXNG sản phẩm, hàng hóa quốc gia.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin TXNG. Chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước.

Nhìn chung, Nghị định quy định cụ thể về yêu cầu TXNG, đặc biệt đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm rủi ro cao. Theo Nghị định, các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung sản phẩm, hàng hóa rủi ro cao bắt buộc phải thực hiện hoạt động TXNG trước khi sản phẩm được đưa vào lưu thông. Nghị định cũng yêu cầu các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa rủi ro phải chia sẻ dữ liệu phục vụ TXNG hàng hóa với cơ quan quản lý. Đồng thời, các cơ quan quản lý có trách nhiệm cung cấp cơ sở hạ tầng thông tin, nhằm thu thập và lưu trữ dữ liệu, và đảm bảo thông tin được an toàn, bảo mật.



2.2 Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do Bộ Công Thương quản lý

Triển khai Nghị định 37/2026/NĐ-CP, ngày 11/06/2026 Bộ Công Thương ban hành Thông tư 31/2026/TT-BCT Quy định về TXNG sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ.⁶ Quy định tập trung vào hàng hóa có rủi ro cao, với các yêu cầu TXNG chặt chẽ, bắt buộc các bên tham gia chuỗi cung ứng phải tuân thủ. Hiện Bộ Công Thương đang lấy ý kiến về Danh mục sản phẩm hàng hóa có độ rủi ro cao và trung bình.⁷

Thông tư 31 có một số nội dung quan trọng sau:

- Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao bắt buộc phải thực hiện TXNG. Khuyến khích thương nhân tự nguyện thực hiện TXNG đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc nhóm rủi ro.
- Đảm bảo các quy định về bảo mật thông tin, an ninh mạng trong quá trình thực hiện TXNG sản phẩm, hàng hóa và kết nối, chia sẻ giữa các bên.
- Để thực hiện TXNG, các bên liên quan cần cung cấp thông tin về định danh sản phẩm (ví dụ tên doanh nghiệp, giấy đăng ký doanh nghiệp, tên và hình ảnh sản phẩm...), xuất xứ sản phẩm, tên, địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh, các tiêu chuẩn, quy chuẩn... áp dụng đối với sản phẩm.
- Đối với hàng hóa phải thực hiện TXNG: Dữ liệu truy xuất phải được lưu trữ trong thời hạn tối thiểu 12 tháng đối với hàng hóa có hạn sử dụng và 60 tháng đối với hàng hóa không có hạn sử dụng.
- Dữ liệu lưu trong hệ thống TXNG nội bộ của thương nhân phải được kết nối, chia sẻ với Hệ thống TXNG của Bộ Công Thương, đảm bảo tính toàn vẹn, có cơ chế kiểm soát thay đổi... sẵn sàng cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
- Hồ sơ, dữ liệu truy xuất phải được lưu trữ bằng phương tiện điện tử, đảm bảo bảo mật, an toàn, toàn vẹn dữ liệu và phải dễ dàng truy cập, trích xuất khi có yêu cầu.
- Hệ thống TXNG nội bộ của thương nhân phải có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống TXNG của Bộ Công Thương.
- Thương nhân phải đảm bảo hệ thống có thể truy xuất và cung cấp dữ liệu trong vòng 24 tiếng kể từ khi có yêu cầu của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- Thương nhân thực hiện việc tạo lập tài khoản và cập nhật thông tin trên Hệ thống theo các tính năng, trường dữ liệu và hướng dẫn kỹ thuật do Hệ thống cung cấp.
- Thương nhân thuộc đối tượng thực hiện TXNG sản phẩm, hàng hóa cần xây dựng và vận hành hệ thống TXNG nội bộ, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu... thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống TXNG hàng hóa của Bộ Công Thương hoặc cập nhật, khai báo thông tin TXNG hàng hóa trên Hệ thống TXNG hàng hóa của Bộ theo hướng dẫn kỹ thuật do Bộ cung cấp.
- Thương nhân có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin trên Hệ thống TXNG hàng hóa của Bộ, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu hai chiều với Hệ thống của Bộ. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin TXNG.
- Đối với hàng hóa thuộc nhóm rủi ro cao, thương nhân bắt buộc phải thực hiện TXNG đối với hàng hóa của mình trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông trên thị trường.

⁶ Nội dung chi tiết về Thông tin xem tại: [Thông tư số 31/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương: Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương](#)

⁷ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thong-bao/bo-cong-thuong-lay-y-kien-gop-y-du-thao-thong-tu-ban-hanh-danh-muc-san-pham-hang-hoa-co-muc-do-rui-ro-trung-binh-muc-do-.html>, Danh mục sản phẩm rủi ro cao, trung bình xem tại: [1. ĐU THAO TT DANH MỤC SPHH RUI RO.Lay y kien.pdf](#)



- Đối với hàng hóa không bắt buộc thực hiện TXNG, thương nhân tự nguyện thực hiện TXNG được hưởng các chính sách khuyến khích như được gắn tích xanh hiển thị việc tự nguyện áp dụng TXNG, được sử dụng tích xanh trên sản phẩm, bao bì... và trên các nền tảng thương mại điện tử... Được ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn liên quan đến việc kết nối với Hệ thống truy xuất hàng hóa của Bộ. Được tuyên truyền, quảng bá về việc áp dụng TXNG trên các phương tiện đại chúng hoặc trong hoạt động giới thiệu, quảng bá sản phẩm, hàng hóa do Bộ tổ chức.

Thông tư 31 của Bộ Công Thương đã đưa ra những yêu cầu cụ thể về TXNG sản phẩm, hàng hóa nằm trong phạm vi quản lý của Bộ. Đối với các sản phẩm nằm trong nhóm rủi ro cao, các yêu cầu về TXNG là bắt buộc. Trách nhiệm của các thương nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa rủi ro cao được quy định rõ ràng, bao gồm việc thương nhân tự thiết kế hệ thống TXNG nội bộ của mình và chia sẻ với Hệ thống TXNG sản phẩm của Bộ, hoặc các thương nhân trực tiếp đăng ký thông tin về TXNG sản phẩm, thông qua Hệ thống TXNG được Bộ thiết kế và quản lý.

Thông tư 31 cũng bao hàm các cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp tiên phong, không thuộc diện bắt buộc phải thực hiện TXNG nhưng tự nguyện triển khai hoạt động này đối với sản phẩm, hàng hóa của mình. Các biện pháp khuyến khích bao gồm việc quảng bá sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp...

Thông tư 31 cũng nêu rõ Bộ có trách nhiệm thiết kế hệ thống hạ tầng thông tin nhằm tiếp nhận và quản lý dữ liệu do các doanh nghiệp cung cấp.



Ảnh 2: Bà con ở xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên tham gia Tập huấn sử dụng công cụ thu thập DLVT. Nguồn: Nguyễn Trọng Cường



2.3 Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

Là cơ quan quản lý các sản phẩm, hàng hóa nông, lâm sản, Bộ NN & MT cũng đã ban hành các quy định về các hoạt động TXNG đối hàng hóa nông, lâm sản. Cụ thể, ngày 07/01/2026 Bộ ban hành Quyết định 25/QĐ-BNNMT về Kế hoạch triển khai TXNG nông lâm thủy sản.⁸ Kế hoạch có các mục tiêu:

- Hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật, văn bản, và tài liệu hướng dẫn về TXNG các sản phẩm, hàng hóa nông, lâm, thủy sản và vật tư nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ.
- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động TXNG nông sản nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và chủ động hội nhập quốc tế.
- Xây dựng, vận hành hệ thống TXNG nông sản của Bộ đảm bảo công khai, minh bạch.

Các mục tiêu của Kế hoạch được phân theo các giai đoạn khác nhau, cụ thể.

Đến hết 2026

- Xây dựng và đưa vào sử dụng thí điểm hệ thống TXNG nông sản, trước tiên áp dụng với quả sầu riêng.
- *Đến ngày 01/07/2026:* Đánh giá, hoàn thiện và đưa vào sử dụng hệ thống TXNG nông sản đối với hầu hết các nông sản quan trọng làm thực phẩm, với dữ liệu thông tin tối thiểu để thực hiện truy xuất bao gồm thông tin về nông hộ tham gia chuỗi cung ứng; Thông tin vùng/cơ sở sản xuất và thời gian sản xuất, thu hoạch sản phẩm; Thông tin về các khâu các khâu trong chuỗi cung ứng.
- Xây dựng và ban hành chuẩn dữ liệu, trao đổi thông tin TXNG nông sản, áp dụng thống nhất toàn quốc.
- Thí điểm áp dụng nhật ký vùng trồng, nhật ký canh tác... đến hết 2026 cơ bản hoàn thành việc áp dụng TXNG đối với quả sầu riêng và các sản phẩm nông sản khác.
- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu hướng dẫn... nhằm đảm bảo cho các hoạt động về TXNG nông sản.
- Đầu tư hoặc thuê hệ thống, trang thiết bị, hạn tầng kỹ thuật, đảm bảo Hệ thống TXNG nông sản hoạt động ổn định, thông suốt, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin...

Giai đoạn 2027- 2030

- Nâng cấp, hoàn thiện các tính năng của hệ thống TXNG... cho phép ghi nhận, quản lý thông tin tại tất cả các khâu chính trong chuỗi.
- Thiết lập hạ tầng kỹ thuật và giải pháp số phục vụ TXNG.
- Kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu với Cổng thông tin TXNG quốc gia, Cổng thông tin TXNG các địa phương thành một hệ thống kết nối, liên thông hoàn chỉnh.
- Xây dựng, ban hành danh mục nhóm sản phẩm, hàng hóa nông sản chủ lực ưu tiên cần phải thực hiện TXNG, cập nhật vào hệ thống, hình thành chuỗi TXNG nông sản.

⁸ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-25-QĐ-BNNMT-2026-Ke-hoach-trien-khai-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-thuy-san-688596.aspx>



- Hình thành và vận hành cơ sở dữ liệu TXNG tập trung, dùng chung trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ.
- Đảm bảo thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản trị dữ liệu TXNG phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát, thống kê và phân tích.
- Trên cơ sở dữ liệu đã được chuẩn hóa, triển khai các công cụ phân tích, tổng hợp, giám sát và cảnh báo sớm.

Các yêu cầu trong Nghị định 37/2026/NĐ-CP, Thông tư 31/2026/TT-BCT và Quyết định 25/QĐ-BNNMT chuyển tải các thông điệp rõ ràng như sau:

- TXNG sản phẩm, hàng hóa, bao gồm cả các mặt hàng nông, lâm sản là yêu cầu bắt buộc hiện nay, được áp dụng đối với các sản phẩm cần ưu tiên thực hiện TXNG (ví dụ sản phẩm nằm trong nhóm rủi ro cao do các Bộ quy định). Các yêu cầu này sẽ được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa khác trong tương lai.
- Danh mục nhóm sản phẩm bắt buộc phải thực hiện truy xuất sẽ thường xuyên được cập nhật, theo hướng mở rộng phạm vi sản phẩm.
- Thực hiện hoạt động TXNG đòi hỏi dữ liệu thông tin đầu vào về sản phẩm, hàng hóa phải chính xác, cập nhật; hệ thống thông tin phải đồng bộ, xuyên suốt trong toàn bộ các khâu của chuỗi và giữa các cơ quan quản lý địa phương và trung ương.
- Các doanh nghiệp có các sản phẩm, hàng hóa bắt buộc phải thực hiện TXNG cần cung cấp đúng và đủ thông tin cho cơ quan quản lý (ví dụ thông tin về nguồn gốc sản phẩm, hoạt động tạo ra sản phẩm) nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, đánh giá.
- Doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa không thuộc phạm vi bắt buộc thực hiện TXNG tại thời điểm hiện tại được khuyến khích áp dụng TXNG thông qua một số hoạt động hỗ trợ từ Nhà nước.
- Nhà nước cung cấp cơ sở hạ tầng về thông tin nhằm quản lý và lưu trữ dữ liệu phục vụ công tác TXNG.

Để thực hiện được TXNG đòi hỏi thông tin về hoạt động trong chuỗi cung ứng, bao gồm thông tin về lô đất sản xuất, hộ sử dụng lô đất, cây trồng trên đất... Tập trung vào cơ sở dữ liệu vùng trồng, là nguồn thông tin đầu vào phục vụ truy xuất, Phần 3 dưới đây cung cấp một số thông tin về thực trạng của nguồn dữ liệu này.



Ảnh 3: Quang cảnh núi rừng ở Sơn La. Nguồn: Forest Trends



3. Thực trạng dữ liệu vùng trồng: Thông tin thống kê từ cơ quan quản lý

Chuỗi cung các ngành hàng nông lâm sản của Việt Nam có đặc điểm cơ bản là nhiều nông hộ tham gia khâu sản xuất (264.000 hộ ngành cao su, 1,1 triệu hộ ngành gỗ rừng trồng và 700.000 hộ ngành cà phê), đất sản xuất phân tán (1-3 lô đất canh tác/hộ), việc tiếp cận các lô đất sản xuất khó khăn do địa hình không thuận tiện.

Để TXNG sản phẩm được sản xuất trên các diện tích đất của nông hộ đòi hỏi thông tin về từng lô đất của hộ, bao gồm tình trạng pháp lý và vị trí địa lý của lô đất.

Hiện tồn tại hai hệ thống thông tin có liên quan tới dữ liệu vùng trồng hàng hóa nông lâm sản. Thứ nhất là thông tin từ hệ thống dữ liệu thống kê của cơ quan thống kê quốc gia, cụ thể là từ Cục Thống kê (Bộ Tài chính) và thông tin thống kê từ cơ quan quản lý chuyên ngành trực thuộc Bộ NN & MT. Thứ hai là dữ liệu của các doanh nghiệp về các diện tích vùng nguyên liệu của mình.

3.1 Thông tin thống kê về dữ liệu vùng trồng từ các cơ quan quản lý

Nguồn thông tin từ các cơ quan quản lý có liên quan tới một số khía cạnh vùng trồng các cây hàng hóa bao gồm (a) Thông tin thống kê từ Cục Thống kê (Bộ Tài chính) và (b) Thông tin từ các cơ quan chuyên môn của Bộ NN & MT.

Thông tin từ Cục Thống kê

Thông tin từ nguồn này có liên quan tới dữ liệu vùng trồng, bao gồm năng suất và sản lượng các loại cây hàng năm, cây lâu năm và một số cây phân theo địa phương. Thông tin hiện có chi tiết trung vào một số cây trồng chính như lúa, ngô, chè, mía... với số liệu chi có cho giai đoạn 1990-2024 (số liệu năm 2024 là ước tính)⁹.

Đối với rừng trồng và cà phê, nguồn dữ liệu từ Cục Thống kê bao gồm:

- Cà phê: Diện tích (cả nước), chia theo các năm, giai đoạn 2005-2024.
- Rừng trồng: Diện tích rừng trồng, phân theo tỉnh, chia theo các năm, giai đoạn 2008-2024. Diện tích rừng trồng mới tập trung, là rừng sản xuất, chia theo các năm, giai đoạn 2005-2024.

Nguồn thông tin từ Cục Thống kê không bao gồm dữ liệu về cây cao su.

Cục Thống kê cũng công bố số liệu về một số chỉ tiêu chủ yếu là kết quả từ cuộc Tổng điều tra nông thôn năm 2025. Số liệu chủ yếu tập trung vào số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp... ở nông thôn tại thời điểm 01/07/2025. Ngoài ra Cục cũng công bố kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, chủ yếu bao gồm thông tin về số hộ tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp. Các cuộc Tổng điều tra này không bao gồm thông tin về đất canh tác của các nông hộ.

Cục Thống kê cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, bao gồm thông tin về đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp... với các diện tích đất thống kê giai đoạn 2018-2023. Số liệu bao gồm diện tích tổng của cả nước, được phân theo đất đã giao cho các đối tượng sử dụng, các đối tượng quản lý. Thông tin đất đai không chi tiết tới cấp nông hộ.

⁹ Thông tin chi tiết tham khảo tại: <https://www.nso.gov.vn/hong-lam-nghiep-va-thuy-san/>



Hàng năm Cục Thống kê ban hành Niên giám thống kê. Niên giám gần đây nhất được ban hành là năm 2025 với dữ liệu cập nhật tới 2024. Niên giám bao gồm một số thông tin về nông, lâm nghiệp như diện tích một số loại cây trồng chính (bao gồm cà phê, rừng trồng), năng suất và sản lượng các cây này.

Thông tin từ các cơ quan của Bộ NN & MT

Các cơ quan trực thuộc Bộ như Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (TT & BVTV), Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (LN & KL), Cục Quản lý đất đai (QLĐĐ) hàng năm đều thu thập thông tin về lĩnh vực của mình, bao gồm: diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính (Cục TT & BVTV); rừng trồng, bao gồm diện tích rừng sản xuất (Cục LN & KL); dữ liệu địa chính (Cục QLĐĐ). Nguồn thông tin này thường được tổng hợp từ các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh như Chi cục TT & BVTV, Chi cục LN & KL, hoặc từ Sở NN & MT. Số liệu thu thập từ cấp tỉnh thường là số liệu được tổng hợp từ các cơ quan cấp xã. Trong một số trường hợp cần thiết, các cơ quan chuyên môn của Bộ yêu cầu cơ quan chuyên môn địa phương tổng hợp và báo cáo dữ liệu về các chủ đề quan tâm. Ví dụ khi cần số liệu cập nhật về các diện tích cà phê và cao su tại các địa phương, Cục TT & BVTV có công văn gửi các Sở NN & MT các địa phương tổng hợp dữ liệu và báo cáo dữ liệu về Cục.

Như trên đã đề cập, thực hiện TXNG đòi hỏi thông tin cập nhật, chính xác, chi tiết tới cấp nông hộ và từng mảnh đất sản xuất. Hệ thống thông tin liên quan tới dữ liệu vùng trồng của các loại cây trồng, bao gồm cà phê, cao su, gổ từ nguồn thông tin từ Cục Thống kê và từ cơ quan chuyên môn từ Bộ NN & MT hiện không cho phép thực hiện các hoạt động TXNG hàng hóa nông lâm sản do một số hạn chế cơ bản sau:

Thứ nhất, thông tin không sát thực tế, đặc biệt ở khâu sử dụng đất. Số liệu thống kê hàng năm về diện tích cây trồng, năng suất, sản lượng được cơ quan đầu mối địa phương thu thập và sau đó được tổng hợp tại cấp quốc gia có rủi ro về độ chính xác. Hiện một số địa phương chưa có dữ liệu địa chính (đất đai) đối với đất nông, lâm nghiệp do vậy không có thông tin về các lô đất sản xuất của nông hộ. Theo chia sẻ của lãnh đạo một số địa phương như Sơn La, Điện Biên, xây dựng dữ liệu địa chính cho tất cả các loại đất đai trong phạm vi tỉnh cần khoản kinh phí rất lớn (khoảng 1.700 tỉ đồng cho Sơn La và 1.200 tỉ đồng cho Điện Biên).¹⁰ Các con số này vượt xa khả năng của các địa phương.

Hoạt động sử dụng đất tại cấp nông hộ thường phức tạp. Đất sản xuất của hộ manh mún,; mỗi hộ có 2-3 lô đất sản xuất, diện tích mỗi lô nhỏ; vị trí lô đất nằm ở khu vực có địa hình phức tạp (đồi, núi). Với đặc điểm này, việc thu thập thông tin dữ liệu về từng nông hộ và từng lô đất sản xuất rất khó khăn. Hệ thống dữ liệu thống kê hiện tại của cơ quan quản lý không bao gồm các thông tin này. Tại một số địa phương, dữ liệu thống kê hiện nay là các con số thống kê của năm sau “thường dựa trên số liệu thống kê của năm trước mà [cán bộ địa phương] không có đủ điều kiện để kiểm chứng thực tế”, theo chia sẻ của một cán bộ phụ trách về nông nghiệp và đất đai tại một xã của Sơn La.

Thứ hai, dữ liệu thống kê không cập nhật. Ở cấp nông hộ, các hoạt động sử dụng đất có thể có thay đổi nhanh, phụ thuộc vào quyết định của hộ. Việc lựa chọn loại cây trồng, thời điểm trồng và khai thác phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là vào giá đầu ra của sản phẩm. Các cơ quan quản lý địa phương thường không cập nhật kịp các thay đổi này. Ví dụ, tại Sơn La và Điện Biên, khi giá cà phê tăng, nhiều hộ quyết định mở rộng các diện tích cà phê; chính quyền cấp xã không nắm được thông tin này, dẫn đến số liệu thống kê không cập nhật. Kết quả là số liệu thống kê về diện tích cà phê được xã thu thập khác xa so với diện tích thực tế. Cụ thể tại xã Nậm Lầu (Sơn La), diện tích cà

¹⁰ Chia sẻ của cán bộ tỉnh trong một số cuộc họp mà tác giả tham gia.



phê do xã thống kê năm 2025 là 1.700 ha, trong khi diện tích nhận được từ phân tích ảnh viễn thám có độ phân giải cao (30 cm x 30 cm) kết hợp với kiểm chứng thực địa là khoảng 5.400 ha. Nhìn chung, giá xuất khẩu của hàng hóa nông lâm sản biến động càng cao thì rủi ro về độ chính xác dữ liệu thống kê về vùng trồng được các cơ quan chuyên môn địa phương tổng hợp càng lớn.

Thứ ba, các trường dữ liệu thống kê hiện tại chưa cho phép thực hiện TXNG sản phẩm. Các con số thống kê về dữ liệu vùng trồng hiện nay chỉ bao hàm thông tin về diện tích, năng suất, sản lượng của một số cây trồng, phân theo địa phương mà chưa có thông tin về các lô đất sản xuất, tình trạng pháp lý của lô đất, chủ thể sử dụng đất (hộ), năm trồng cây, sản lượng thu hoạch trên từng lô đất, theo hộ... Thực trạng thông tin hiện nay chưa cho phép thực hiện các hoạt động TXNG tới cấp nông hộ.

3.2 Thông tin về dữ liệu vùng trồng từ các doanh nghiệp

Hiện một số công ty trong ngành cà phê, gỗ, cao su... đã xây dựng vùng nguyên liệu bền vững nhằm phục vụ cho hoạt động chế biến của mình. Các vùng nguyên liệu được hình thành thông qua hoạt động liên kết giữa các công ty này và nông hộ sản xuất (xem thông tin trong Phần 1 về các diện tích vùng nguyên liệu bền vững).¹¹ Đối với các diện tích vùng trồng đã đạt chứng chỉ sản xuất bền vững, thông tin bao gồm diện tích từng lô đất sản xuất, loại cây trồng trên đất, năm trồng, thời gian thu hoạch, chủ sở hữu lô đất, tình trạng pháp lý của lô đất... Các thông tin này đầy đủ, cho phép thực hiện được các hoạt động TXNG tới từng lô đất sản xuất.

Toàn bộ chi phí xây dựng vùng nguyên liệu bền vững đều do doanh nghiệp tham gia liên kết đầu tư, trong một số trường hợp có sự hỗ trợ về tài chính của các nhà mua hàng quốc tế. Các chi phí này bao gồm chi phí nhân công thực hiện rà soát các diện tích phù hợp, chi phí cho các hoạt động kết nối với nông hộ, chi phí đo đạc các lô đất sản xuất, chi phí thu thập thông tin từ hộ, tổ chức các lớp tập huấn cho các hộ... Việc xây dựng vùng nguyên liệu thường có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương (ví dụ: chính quyền địa phương tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện liên kết với hộ, rà soát đất đai, tổ chức họp dân).

Do doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, toàn bộ dữ liệu về vùng trồng của các diện tích đã đạt chứng chỉ bền vững được coi là tài sản của doanh nghiệp và hiện do các doanh nghiệp này nắm giữ. Doanh nghiệp không được chia sẻ với bất cứ cá nhân hay tổ chức nào khác, bao gồm các cơ quan quản lý. Thông tin dữ liệu vùng trồng của doanh nghiệp được sử dụng phục vụ các hoạt động TXNG nội bộ. Các dữ liệu này cũng được cập nhật hàng năm, thông qua các đầu mối kết nối của doanh nghiệp với đại diện các tổ trường, nhóm trường, lãnh đạo các hợp tác xã, là những người đại diện cho các hộ tham gia các chương trình liên kết xây dựng vùng nguyên liệu bền vững với các công ty.

Tuy nhiên, việc các doanh nghiệp có vùng nguyên liệu bền vững không chia sẻ thông tin với các bên liên quan, bao gồm với các cơ quan quản lý địa phương tiềm ẩn hai rủi ro lớn. **Thứ nhất, các doanh nghiệp có vùng nguyên liệu trên cùng một địa bàn (ví dụ cùng một xã) có thể bị trùng lặp về các diện tích vùng nguyên liệu của mình.** Một vài ví dụ về trùng lặp vùng nguyên liệu giữa các công ty: Có lô đất trồng cà phê tại một địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ) được 8 công ty khai báo cùng thu mua; một lô đất trồng cà phê tại Sơn La có 4 công ty khai báo mua sản phẩm. Tất nhiên một hộ có thể bán sản

¹¹ Hầu hết toàn bộ diện tích cà phê đạt chứng chỉ là các diện tích cà phê của hộ, nằm trong liên kết giữa hộ và công ty. Tương tự vậy đối với các diện tích các diện tích cao su đạt chứng chỉ bền vững FSC; toàn bộ các diện tích cao su đạt chứng chỉ PEFC là các diện tích cao su đại điền, chủ yếu là các công ty thuộc Tập đoàn cao su. Hiện chưa xác định được các diện tích rừng trồng đạt cả chứng chỉ FSC và PEFC tuy nhiên theo thông tin từ một số chuyên gia phần diện tích trùng lặp khoảng trên dưới 20.000 ha.



phẩm thu hoạch từ cùng một lô đất của mình cho nhiều công ty khác nhau. Tuy nhiên, nếu mỗi công ty mua sản phẩm từ hộ đều khai báo thu mua toàn bộ sản lượng thu hoạch từ lô đất đó thì tổng sản lượng khai báo sẽ vượt xa so với sản lượng thực tế, cho thấy đã có gian dối trong khai báo nguồn cung nguyên liệu đầu vào của các công ty. Điều này có thể dẫn đến hậu quả là cơ quan kiểm soát nhập khẩu tại nước nhập khẩu có thể từ chối lô hàng nhập khẩu vào thị trường này. **Thứ hai, việc các doanh nghiệp không chia sẻ các dữ liệu vùng trồng với cơ quan quản lý tiềm ẩn rủi ro thu mua sản phẩm từ các diện tích đất không tuân thủ quy định pháp luật về sử dụng đất.** Rủi ro này tồn tại chủ yếu với ngành cà phê. Hiện một số doanh nghiệp chưa tiếp cận đầy đủ với thông tin về ranh giới 3 loại rừng – dữ liệu do cơ quan kiểm lâm địa phương quản lý. Rủi ro có thể xảy ra khi một số diện tích vùng trồng của doanh nghiệp thuộc phạm vi liên kết với hộ bị chồng lấn với diện tích đất lâm nghiệp. Nếu điều này xảy ra, hoạt động canh tác của hộ vi phạm với quy định về sử dụng đất và do vậy sản phẩm thu hoạch từ các diện tích này không tuân thủ các quy định của Việt Nam về sử dụng đất hợp pháp.

Thông tin về các rủi ro đề cập ở trên cho thấy mặc dù các doanh nghiệp sở hữu thông tin về dữ liệu vùng trồng của mình và thông tin này cho phép thực hiện các hoạt động TXNG, việc không chia sẻ thông tin về vùng nguyên liệu của mình giữa các doanh nghiệp hoạt động trên cùng một địa bàn và giữa các doanh nghiệp với cơ quan quản lý địa phương tiềm ẩn rủi ro về gian dối trong khai báo về lượng sản phẩm xuất khẩu và vi phạm quy định về sử dụng đất tại cấp nông hộ.



Ảnh 4: Bà con thu hoạch cà phê ở Sơn La. Nguồn: Forest Trends



4. Xây dựng dữ liệu vùng trồng: Sự cấp thiết phục vụ công tác quản lý

Việc xây dựng dữ liệu vùng trồng chính xác và cập nhật, bao gồm thông tin tới từng lô đất sản xuất của hộ, cho phép thực hiện các hoạt động TXNG sản phẩm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan quản lý cấp trung ương và địa phương. Bộ dữ liệu này có các chức năng sau:

Thứ nhất, giúp cơ quan quản lý xây dựng cơ chế, chính sách về ngành sát với thực tế. Các cơ chế, chính sách quản lý và phát triển ngành dựa trên nguồn dữ liệu chính xác và cập nhật giúp định hướng ngành phát triển đúng với mục tiêu và ưu tiên của Chính phủ. Ngược lại, các cơ chế, chính sách xây dựng dựa trên các con số không sát thực tế tiềm ẩn rủi ro về hiệu quả thực thi.

Thứ hai, dữ liệu vùng trồng chính xác, cập nhật giúp cơ quan quản lý định vị chính xác vùng trồng rủi ro về không tuân thủ với các quy định trong sử dụng đất, bảo vệ rừng, vùng trồng an toàn. Việc định vị chính xác các rủi ro này có vai trò tối quan trọng cho việc quản lý các diện tích vùng trồng hiệu quả, đáp ứng các quy định của thị trường xuất khẩu. Một ví dụ điển hình: Ủy ban Nhân dân (UBND) các tỉnh Sơn La và Điện Biên đang nỗ lực tập trung xác định các vùng trồng cà phê nằm trên đất lâm nghiệp và xây dựng kế hoạch đưa ra diện tích chõng lẩn này ra khỏi chuỗi cung xuất khẩu sang EU. Bên cạnh đó, chính quyền hai tỉnh này cũng đang xây dựng giải pháp nhằm giải quyết tình trạng đất đai chõng lẩn.

Thứ ba, dữ liệu vùng trồng chính xác và cập nhật là công cụ quan trọng để định hướng và thu hút đầu tư, đặc biệt là loại hình đầu tư có chất lượng, trực tiếp thúc đẩy các hoạt động kinh tế, sản xuất bền vững tại địa phương. Ví dụ: ngành cà phê Tây Bắc đang còn dư địa để phát triển. Một số doanh nghiệp đang tìm hiểu cơ hội để xây dựng vùng nguyên liệu bền vững tại khu vực này. Nắm giữ thông tin về dữ liệu vùng trồng chính xác và cập nhật, bao gồm thông tin về các vùng nguyên liệu an toàn giúp cơ quan quản lý kêu gọi các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tiên phong, đang tìm kiếm cơ hội đầu tư tại địa phương của mình. Thông tin, dữ liệu này cũng giúp các cơ quan định hướng đầu tư vào các địa bàn ưu tiên. Theo chia sẻ từ đại diện một doanh nghiệp cà phê đang đi tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Tây Bắc, doanh nghiệp “sẵn sàng trả tiền để tiếp cận bộ dữ liệu này”.

Với các lý do nêu trên, việc xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng chính xác và cập nhật có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan quản lý. Bộ dữ liệu này vừa là công cụ quản lý vừa là nền tảng để định hướng và thu hút đầu tư chất lượng cao.



Ảnh 5: Cà phê trồng xen canh tại Tây Nguyên. Nguồn: Forest Trends



5. Xây dựng dữ liệu vùng trồng phục vụ công tác quản lý

5.1 Khó khăn để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng

Xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng phục vụ công tác quản lý và điều hành vĩ mô hiện đang đối mặt với hai khó khăn rất lớn: Hạn chế về nguồn lực và sức ép về thời gian.

Thứ nhất, xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng đòi hỏi cần có nguồn lực đáng kể về nhân lực và tài chính. Theo chia sẻ từ đại diện một số doanh nghiệp đã xây dựng vùng nguyên liệu cà phê bền vững tại một số địa phương khu vực Tây Nguyên, chi phí doanh nghiệp đầu tư để thu thập dữ liệu vùng trồng bình quân khoảng 5-7 USD/ha. Chi phí này bao gồm việc rà soát thông tin địa chính (đã có sẵn), chi phí thuê nhân công đi thu thập thông tin về các lô đất sản xuất như đo đạc diện tích lô đất, xác định tọa độ địa lý lô đất, tình trạng cây trồng trên đất... Tây Nguyên là địa bàn đi lại tương đối thuận lợi, đất sản xuất tập trung. Chi phí xây dựng dữ liệu vùng trồng sẽ cao hơn đối với các vùng như Tây Bắc do địa hình phức tạp, khó tiếp cận với các lô đất sản xuất, đất sản xuất của hộ phân tán mạnh. Ngoài ra, các diện tích vùng trồng tại Tây Nguyên đều đã có sẵn nguồn dữ liệu địa chính do các cơ quan quản lý đất đai địa phương thu thập trước đó. Nguồn dữ liệu này bao gồm các thông tin bản đồ giải thửa từng lô đất, dựa trên đó, các doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều thời gian và công sức để thu thập thông tin. Tuy nhiên, như đã đề cập, nhiều địa phương hiện chưa có dữ liệu địa chính đối với đất nông, lâm nghiệp.

Thứ hai, xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng đang đối mặt với sức ép về thời gian, đặc biệt nhằm đáp ứng với các yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Như đề cập tại Phần 1, Quy định EUDR chính thức áp dụng từ 31/12/2026. Dữ liệu vùng trồng đối với các sản phẩm xuất khẩu vào EU cần được xây dựng trước thời điểm này. Thời gian từ nay đến khi EUDR áp dụng còn rất ngắn và sức ép để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng ngày càng lớn.

5.2 Xây dựng dữ liệu vùng trồng trong bối cảnh hạn chế nguồn lực: Tiếp cận từ dưới lên

5.2.1. Các yếu tố quan trọng từ khâu quản lý

Làm thế nào để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng trong bối cảnh hạn chế nguồn lực và sức ép về thời gian? Kinh nghiệm từ các hoạt động thí điểm xây dựng dữ liệu vùng trồng cho cây cà phê tại tỉnh Điện Biên và Sơn La mà Forest Trends đang hỗ trợ cho thấy việc xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng có thể thực hiện được nếu các địa phương hội tụ đủ các điều kiện tiên quyết sau:

Thứ nhất, cấp ủy, chính quyền địa phương vào cuộc quyết liệt, chỉ đạo các cơ quan địa phương thực hiện các công việc liên quan. Chính quyền địa phương, bao gồm Sở NN & MT và các cơ quan trực thuộc sở, cần nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của bộ dữ liệu vùng trồng nhằm phục vụ công tác quản lý và điều hành vĩ mô. Dữ liệu vùng trồng cần đảm bảo “sống” (cập nhật thường xuyên) và “sạch” (thông tin đầy đủ và chính xác). Các nội dung cụ thể về công tác chỉ đạo của các cơ quan này bao gồm các hoạt động chính sau:

- UBND tỉnh gửi văn bản chỉ đạo tới các xã nơi có các diện tích vùng trồng nhằm huy động sự vào cuộc của chính quyền và các cơ quan chuyên môn cấp xã.
- Dựa trên chỉ đạo của tỉnh, cấp xã cần nhận thức rõ việc thu thập thông tin dữ liệu vùng trồng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của xã. Lãnh đạo xã cần cử cán bộ đầu mối phụ



trách, nên là trưởng hoặc phó phòng Kinh tế (hoặc phòng Tổng hợp, tùy theo cơ cấu của xã), và cán bộ hỗ trợ.

- UBND xã gửi công văn tới toàn bộ các thôn, bản nơi có các diện tích vùng trồng, yêu cầu sự vào cuộc của tất cả các trưởng thôn, bản trong việc thu thập dữ liệu vùng trồng. Mỗi bản có ít nhất 2 cán bộ tham gia, bao gồm trưởng bản và một cán bộ, có thể là cán bộ đoàn thanh niên hoặc hội phụ nữ thôn, bản.
- Với sự hỗ trợ về kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thuộc Sở NN & MT (ví dụ Chi cục TT & BVTV, Chi cục LN & KL), cán bộ xã và cấp thôn bản sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ các nông hộ thu thập thông tin về lô đất sản xuất của hộ.

Để các địa phương nhất quán trong việc thực hiện, Bộ NN & MT - cơ quan đầu mối về quản lý dữ liệu vùng trồng quốc gia - nên có văn bản hướng dẫn gửi UBND và Sở NN & MT các địa phương. Hướng dẫn nên nêu rõ mục tiêu của việc xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng và cách thức thu thập dữ liệu, bao gồm cả việc sử dụng công cụ để thu thập dữ liệu (xem phía dưới), các biểu mẫu, trường thông tin dữ liệu cần thu thập nhằm đáp ứng các yêu cầu về TXNG.

Thứ hai, lựa chọn công cụ/phần mềm phù hợp sử dụng để thu thập dữ liệu. Hiện có nhiều phần mềm có thể sử dụng để thực hiện chức năng này. Mỗi công cụ có ưu và nhược điểm riêng, về các khía cạnh như tính năng sử dụng, khả năng điều chỉnh các mẫu biểu trường thông tin, khả năng trích xuất dữ liệu, tính bảo mật, an toàn thông tin khi thu thập...¹² Văn bản Hướng dẫn của Bộ gửi các địa phương cần bao gồm thông tin khuyến cáo địa phương về lựa chọn công cụ sử dụng để thu thập dữ liệu. Công cụ được khuyến cáo cần đảm bảo dễ sử dụng, thân thiện với người sử dụng, bao gồm các nông hộ sản xuất là những người không có nhiều kỹ năng trong việc sử dụng công nghệ. Các chuyên gia sẽ sử dụng công cụ này để tập huấn cho địa phương.

Thứ ba, tập huấn cho cán bộ địa phương về phương pháp sử dụng công cụ thu thập dữ liệu. Bộ NN&MT và cơ quan quản lý địa phương cần huy động sự hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia trong việc sử dụng công cụ nhằm thu thập dữ liệu. Hiện đội ngũ chuyên gia này tương đối phổ biến với chi phí thực hiện tập huấn không lớn. Bộ và các địa phương có thể sử dụng nguồn lực có sẵn hoặc kêu gọi sự hỗ trợ từ các tổ chức khác để huy động chuyên gia. Hoạt động tập huấn do chuyên gia thực hiện cần đảm bảo học viên sử dụng thành thạo công cụ để thu thập dữ liệu tới từng lô đất sản xuất của hộ. Điều này đòi hỏi tập huấn bao gồm hợp phần thực địa, trong đó người sử dụng công cụ cần thao tác thành thạo trong việc sử dụng công cụ để thu thập thông tin về lô đất sản xuất.

5.2.2. Các phương thức tập huấn

Trong phạm vi mỗi tỉnh, các chuyên gia cần tiến hành 3 hình thức tập huấn. Các hình thức này có những hợp phần nội dung trùng nhau, tuy nhiên cũng có sự khác biệt.

Thứ nhất, tập huấn tại cấp tỉnh. Đây là hình thức tập huấn cho các cán bộ kỹ thuật cấp tỉnh (ví dụ cán bộ Sở NN & MT, Chi cục LN & KL, Chi cục TT & BVTV) và lãnh đạo cấp xã (ví dụ Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch, hoặc/và trưởng phòng Kinh tế). Tập huấn cán bộ cấp tỉnh và xã là tập huấn cho giảng viên (training for trainer, TOT) có mục tiêu cung cấp thông tin cơ bản về tầm quan trọng của việc xây dựng dữ liệu vùng trồng, về công cụ và hướng dẫn cách sử dụng công cụ tại thực địa cho các cán bộ tham gia tập huấn. Một số cán bộ tham gia lớp tập huấn này sẽ nguồn cán bộ nòng cốt để hỗ trợ các xã và thôn bản trong việc thu thập dữ liệu vùng trồng.

¹² [Forest Trends thực hiện đánh giá 8 công cụ có thể sử dụng để thu thập thông tin dữ liệu về điểm mạnh và hạn chế của từng loại hình công cụ.](#)



Sở và các cơ quan trực thuộc Sở nên hình thành **Nhóm cán bộ nông cốt cấp tỉnh**. Nhiệm vụ của Nhóm nông cốt cấp tỉnh là hỗ trợ Tổ công tác lưu động cấp xã (xem phía dưới) thực hiện các hoạt động thu thập dữ liệu cấp nông hộ. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương (ví dụ diện tích cây trồng cần thu thập dữ liệu, mức độ phân tán về đất đai, mức độ khó/dễ trong việc tiếp cận với lô đất sản xuất của hộ...) số thành viên trong Nhóm cán bộ nông cốt cấp tỉnh nên khoảng 3-5 người, là cán bộ kỹ thuật của Chi cục TT & BVTN, hoặc/và đại diện kiểm lâm địa bàn. Sở nên ban hành văn bản thành lập Nhóm nông cốt cấp tỉnh này với trách nhiệm rõ ràng giao trực tiếp cho các thành viên trong Nhóm. Các thành viên trong Nhóm nông cốt cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn các thành viên trong Tổ công tác lưu động cấp xã trong việc thao tác sử dụng công cụ thu thập dữ liệu và giải đáp các câu hỏi từ các thành viên trong Tổ.

Thứ hai, tập huấn tại cấp xã. Đây là tập huấn cho cán bộ chủ chốt tại cấp xã, có mục tiêu tương tự như mục tiêu tập huấn tại cấp tỉnh. Tập huấn cấp xã nên bắt đầu với việc lựa chọn 1-2 xã với các điều kiện đặc trưng về vùng trồng so với các địa bàn trong xã để tổ chức tập huấn điểm, nhằm tạo nền tảng cho việc mở rộng phương pháp tập huấn ở các xã còn lại sau này. Các xã điểm được lựa chọn có thể là các địa bàn có nơi các diện tích vùng trồng mới, hoặc dự kiến trồng mới, hoặc/và các địa bàn có các diện tích vùng trồng đã ổn định. Các xã lựa chọn thực hiện tập huấn điểm cũng có thể dựa trên các tiêu chí về thành phần dân tộc theo các xã đại diện hoặc theo sự nhiệt tình và cam kết của lãnh đạo xã.

Nhóm chuyên gia, cùng với các thành viên của Nhóm nông cốt cấp tỉnh, phụ trách việc tập huấn tại các xã điểm. Đối tượng tham gia tập huấn bao gồm lãnh đạo và cán bộ kỹ thuật của các xã lựa chọn (ví dụ: Chủ tịch, phó Chủ tịch xã, trưởng, phó Phòng Kinh tế hoặc phòng Tổng hợp). Ngoài ra, tập huấn cấp xã cần có sự tham gia của đại diện lãnh đạo của tất cả các thôn bản nơi có các diện tích vùng trồng. Mỗi bản có vùng nguyên liệu cần có trưởng bản và một đại diện từ Hội phụ nữ hoặc Hội thanh niên thôn bản tham gia vào lớp tập huấn tại các xã điểm.

Tập huấn cấp xã có tính phức tạp và đòi hỏi đầu tư về thời gian nhiều hơn so với tập huấn cấp tỉnh. Xã sẽ đầu đầu mối chính trong việc phối hợp với hệ thống cán bộ tại các thôn bản để thu thập dữ liệu vùng trồng từ các hộ sản xuất. Ngoài ra, xã cũng là đầu mối trong việc rà soát, làm sạch dữ liệu, bổ sung dữ liệu, cập nhật dữ liệu sau này và lưu trữ dữ liệu về vùng trồng của toàn bộ nông hộ nằm trên địa bàn xã quản lý. Các chuyên gia và thành viên Nhóm nông cốt cấp tỉnh cần chia sẻ thông tin về tầm quan trọng của xã trong việc thu thập và lưu trữ dữ liệu vùng trồng.

Thứ ba, tập huấn tại cấp thôn bản. Mỗi xã nằm trong các xã thí điểm lựa chọn 2-3 thôn bản để thực hiện tập huấn tại cấp thôn bản với nội dung và phương pháp gần tương tự với tập huấn cấp xã, tuy nhiên ở mức độ đơn giản hơn, trọng tâm vào việc sử dụng công cụ để thu thập dữ liệu. Đây là hình thức tập huấn cho nông hộ (training for farmer, TOF). Lựa chọn các bản để thực hiện thí điểm tập huấn cần dựa trên các tiêu chí tương tự như các tiêu chí lựa chọn xã thí điểm – ví dụ theo đại diện thành phần dân tộc, đặc điểm vùng trồng (ví dụ vùng trồng mới, vùng trồng ổn định), theo ưu tiên của lãnh đạo xã và sự nhiệt tình của lãnh đạo bản. Chuyên gia, cùng với các thành viên Nhóm nông cốt cấp tỉnh và cán bộ kỹ thuật đầu mối cấp xã phụ trách việc tập huấn tại các bản thí điểm. Lãnh đạo xã cần huy động sự tham gia của đội ngũ lãnh đạo tất cả các bản nơi có các diện tích vùng trồng. Tập huấn cần bao gồm việc sử dụng thành thạo công cụ thu thập dữ liệu tại thực địa là các lô đất sản xuất của các hộ. Sử dụng công cụ tại thực địa là trọng tâm của các hoạt động tập huấn cấp thôn bản.

Mỗi xã được lựa chọn thí điểm thực hiện tập huấn cần thành lập **Tổ công tác lưu động cấp xã**, nhằm hỗ trợ tất cả các thôn bản còn lại trong xã nơi có các diện tích vùng trồng thu thập dữ liệu về các



diện tích sản xuất của hộ. Tổ công tác lưu động cần bao gồm 2-3 cán bộ đầu mối cấp xã, những người đã tham gia tập huấn cấp tỉnh và cấp xã và đã sử dụng thành thạo công cụ thu thập dữ liệu. Ngoài ra, thành viên của Tổ công tác lưu động cũng nên có sự tham gia của 5-6 thành viên khác, là những cán bộ thôn bản đã được tham gia tập huấn tại cấp xã. Cần lựa chọn cán bộ thôn bản là những người nhanh nhẹn, sử dụng thành thạo công cụ và sẵn sàng hỗ trợ các hộ trong bản của mình và các bản lân cận tham gia vào Tổ công tác lưu động. Lãnh đạo xã nên ban hành quyết định thành lập Tổ công tác lưu động cấp xã và quy định trách nhiệm cụ thể cho các thành viên của Tổ.

Cùng với sự hỗ trợ của các chuyên gia và Nhóm nông cốt cấp tỉnh khi cần thiết, các thành viên của Tổ công tác lưu động cấp xã sẽ chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập dữ liệu vùng trồng giúp các nông hộ trong địa bàn của mình. Cán bộ cấp xã, đặc biệt là cán bộ cấp thôn bản là những người hiểu rõ nhất về thực trạng sản xuất của hộ trong phạm vi bản của mình. Là hộ sống tại bản, cán bộ thôn bản cũng là người nắm rõ thông tin về thực trạng các lô đất sản xuất của các hộ, bao gồm thông tin như vị trí địa lý của lô đất, cây trồng trên đất và tình trạng pháp lý của hộ về các mảnh đất này. Do vậy, cán bộ bản cũng là những người có thể hỗ trợ hộ tốt nhất trong thu thập thông tin về các lô đất sản xuất của từng hộ trong bản.

Cơ quan quản lý cấp tỉnh nên bố trí nguồn lực tài chính cần thiết hoặc /và kêu gọi sự hỗ trợ từ các tổ chức khác để để vận hành của Nhóm nông cốt cấp tỉnh và đặc biệt là cho Tổ công tác lưu động cấp xã. Hoạt động thu thập dữ liệu vùng trồng chỉ hiệu quả khi Tổ công tác lưu động cấp xã vận hành quyết liệt và thông suốt.

Thứ tư, nhân rộng mô hình thu thập dữ liệu vùng trồng trên toàn bộ các địa phương trong tỉnh.

Lãnh đạo thôn, bản - người đã được tham gia tập huấn – cùng với các nông hộ, dưới sự hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp từ Tổ công tác lưu động cấp xã, thực hiện các hoạt động thu thập dữ liệu về các diện tích canh tác của các hộ trong phạm vi thôn bản của mình. Quá trình này đòi hỏi sự nhiệt tình và tinh thần tương thân tương ái của cán bộ thôn bản, hỗ trợ nhiệt tình và đúng lúc từ các thành viên của Tổ công tác lưu động cấp xã và sự chi đạo sát sao của Chính quyền cấp tỉnh, cấp xã, Sở NN & MT và các cơ quan chuyên môn thuộc sở. Sự nhiệt tình và tinh thần tương thân tương ái của cán bộ thôn bản và hỗ trợ kỹ thuật của Tổ công tác lưu động cấp xã chỉ là điều kiện cần; điều kiện đủ để mô hình được nhân rộng trong phạm vi toàn tỉnh là sự nhận thức đầy đủ và ưu tiên của lãnh đạo thôn, bản, Tổ công tác lưu động cấp xã, cũng như của cấp ủy, chính quyền cấp xã và cấp tỉnh. Thiếu các yếu tố này, việc nhân rộng mô hình tới các địa phương khác trong tỉnh có thể sẽ đối mặt với một số khó khăn đặc biệt trong bối cảnh Chính quyền hai cấp như hiện nay và bộ máy quản lý cấp xã hiện phải gánh vác nhiều nhiệm vụ khác.

Việc hình thành Tổ công tác lưu động tại mỗi xã có vùng nguyên liệu có tiềm năng tạo ra mạng lưới kết nối và chia sẻ thông tin rất quan trọng giữa các hộ trong cùng một bản, giữa các bản trong xã và giữa các xã với nhau. Mô hình “anh em tương trợ” với sự hỗ trợ của một số dự án trong lĩnh vực cà phê ở Tây Nguyên có thể là ví dụ điển hình trong việc hình thành các tổ chức dựa vào cộng đồng nhằm chia sẻ thông tin thúc đẩy sản xuất cà phê bền vững. Thông tin được chia sẻ trong Mô hình bao gồm các hoạt động canh tác cà phê bền vững, nhận diện các loại hình sâu bệnh và biện pháp phòng trừ, thông tin về giá cả thị trường sản phẩm... Mạng lưới kết nối các nông hộ tại các bản, giữa các bản trong xã và giữa các xã trong cùng địa phương có tiềm năng trong việc chia sẻ thông tin giống như mô hình “anh em tương trợ” tại một số vùng sản xuất cà phê khu vực Tây Nguyên. Thông tin chi tiết về sự vận hành của các mô hình và mạng lưới không nằm trong phạm vi của báo cáo này.



5.3. Kết nối dữ liệu vùng trồng của doanh nghiệp với Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm của cơ quan quản lý

Như đề cập trong Phần 3.2 hiện một số doanh nghiệp trong ngành cà phê, gỗ, cao su đang sở hữu thông tin về dữ liệu vùng trồng cho phép thực hiện TXNG sản phẩm tới từng lô đất của nông hộ nằm trong liên kết với doanh nghiệp. Nguồn dữ liệu này là tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sở hữu tài sản này không chia sẻ thông tin dữ liệu của mình với bất cứ với một bên nào khác. Điều này gây ra rủi ro về trùng lặp vùng nguyên liệu giữa các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một địa bàn. Doanh nghiệp không chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý cũng tạo ra các rủi ro trong việc chồng lấn giữa đất sản xuất và đất lâm nghiệp.

Việc doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng hiện có của mình với cơ quan quản lý có nhiều lợi ích quan trọng. Thứ nhất, cơ quan quản lý tiếp cận thông tin từ doanh nghiệp sẽ giúp xác định các rủi ro chồng lấn về vùng nguyên liệu giữa các công ty và chồng lấn về đất sản xuất và đất lâm nghiệp, từ đó có biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể, dữ liệu chia sẻ từ các doanh nghiệp giúp cơ quan quản lý xác định được các diện tích chồng lấn, từ đó thông tin cho các doanh nghiệp có các diện tích này nhằm giải quyết vấn đề. Đồng thời, dựa trên dữ liệu doanh nghiệp cung cấp và dữ liệu về ranh giới đất lâm nghiệp do địa phương quản lý, cơ quan quản lý có thể xác định được các vùng chồng lấn giữa đất sản xuất và đất lâm nghiệp và thông báo cho doanh nghiệp về các diện tích chồng lấn này và đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp.

Việc doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng với cơ quan quản lý cũng giúp tiết kiệm nguồn lực trong thu thập dữ liệu vùng trồng. Phần 5.3 ở trên mô tả phương pháp tiếp cận nhằm thu thập dữ liệu vùng trồng trong điều kiện hạn chế về nguồn lực và sức ép về thời gian. Khi doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu sẵn có, cơ quan quản lý có thể giảm đáng kể thời gian và chi phí huy động nhân lực tại địa phương để tự thu thập dữ liệu. Đồng thời, việc chia sẻ dữ liệu cũng giúp tạo nền tảng kết nối quan trọng giữa khối doanh nghiệp và cơ quan quản lý, là cơ sở cho các hoạt động hợp tác giữa hai bên trong tương lai.

Cơ quan quản lý cần áp dụng cả cơ chế bắt buộc (cây gậy) và khuyến khích (củ cà rốt) để yêu cầu và/hoặc khuyến khích các doanh nghiệp chia sẻ thông tin dữ liệu vùng trồng của mình. Nghị định 37 của Chính phủ tạo hành lang pháp lý trong việc TXNG sản phẩm, hàng hóa, với các sản phẩm nằm trong danh mục rủi ro bắt buộc phải thực hiện truy xuất. Nghị định cũng quy định yêu cầu về cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu thông tin phục vụ TXNG. Thông tư 31 của Bộ Công Thương hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 37, tập trung vào các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Theo Thông tư, các sản phẩm thuộc nhóm rủi ro cao bắt buộc phải thực hiện các hoạt động TXNG. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm này có trách nhiệm pháp lý trong việc cung cấp thông tin về sản phẩm của mình, với các thông tin này làm nền để thực hiện truy xuất. Đối với các sản phẩm không bắt buộc, doanh nghiệp được khuyến khích thực hiện TXNG thông qua các cơ chế hỗ trợ như quảng bá hình ảnh, sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng hệ thống truy xuất... Đối với lĩnh vực nông, lâm sản, Quyết định 25 của Bộ NN & MT đưa ra Kế hoạch triển khai TXNG đối với sản phẩm, hàng hóa mà Bộ phụ trách. Mặc dù Bộ chưa ban hành danh mục các sản phẩm bắt buộc phải thực hiện TXNG, Kế hoạch thực hiện TXNG của Bộ có đưa ra lộ trình cụ thể để các mặt hàng nông lâm sản cần thực hiện truy xuất.

Theo EUDR, các mặt hàng cao su, gỗ và cà phê của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU bắt buộc phải thực hiện truy xuất tới từng lô đất sản xuất. Bộ NN & MT là cơ quan quản lý trực tiếp của 3 ngành hàng này. Với thực trạng dữ liệu thống kê về 3 ngành hàng này như hiện nay (xem Phần 3 của báo



cáo này), để đáp ứng yêu cầu truy xuất của EUDR, và để loại bỏ các rủi ro trong việc không tuân thủ với yêu cầu pháp lý và không mất rừng do EUDR quy định, Bộ nên áp dụng cả công cụ “cây gậy” và “củ cà rốt” nhằm yêu cầu và khuyến khích các doanh nghiệp trong các ngành hàng này chia sẻ dữ liệu vùng trồng của mình với cơ quan quản lý. Cơ quan quản lý cấp địa phương cũng có thể thực hiện mô hình thí điểm, yêu cầu các doanh nghiệp hoạt động trong địa bàn của mình thực hiện việc chia sẻ thông tin dữ liệu vùng trồng của mình với cơ quan quản lý. Các bài học kinh nghiệm từ mô hình thí điểm nên được đúc kết để xây dựng cơ chế, chính sách quốc gia cho ngành. Một số hoạt động cụ thể nhằm yêu cầu và khuyến khích các doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng của mình với cơ quan quản lý có thể bao gồm:

- Bộ ban hành danh mục hàng hóa, sản phẩm nằm trong phạm vi quản lý của Bộ bắt buộc phải thực hiện TXNG. Danh mục nên bao hàm toàn bộ các sản phẩm bắt buộc phải thực hiện truy xuất từ thị trường nhập khẩu (ví dụ từ EU).
- Yêu cầu thực hiện TXNG sản phẩm nên theo lộ trình, bắt đầu với các doanh nghiệp quy mô lớn (ví dụ theo doanh thu xuất khẩu), các sản phẩm có rủi ro lớn (ví dụ rủi ro về môi trường, xã hội, thị trường...)
- Thiết kế Hệ thống TXNG cho các ngành hàng ưu tiên, bao gồm nền tảng về công nghệ, nhằm phục vụ cho việc thu thập, kết nối và chia sẻ thông tin, bao gồm thông tin dữ liệu vùng trồng mà doanh nghiệp chia sẻ.
- Đối với các doanh nghiệp có sản phẩm hàng hóa bắt buộc phải thực hiện truy xuất, yêu cầu các doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng với cơ quan quản lý đầu mối tại các địa phương là Sở NN & MT. Thiết kế các cơ chế xử phạt nghiêm đối với các hoạt động không tuân thủ.
- Khuyến khích các doanh nghiệp không nằm trong danh sách bắt buộc phải thực hiện TXNG sản phẩm chia sẻ thông tin dữ liệu vùng trồng của mình. Thiết kế các cơ chế cụ thể nhằm quảng bá, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tiên phong.



Ảnh 6: Hoạt động thực hành thu thập DLTV tại Điện Biên. Nguồn: Forest Trends



6. Quản trị thông tin cơ sở dữ liệu vùng trồng

Thông tin dữ liệu vùng trồng thu thập bởi cơ quan quản lý hoặc /và từ nguồn chia sẻ từ doanh nghiệp đòi hỏi việc quản trị hiệu quả. Việc quản trị hiệu quả có liên quan tới nguồn thông tin đầu vào “sống” và “sạch”, hệ thống thông tin bảo mật và cơ chế sử dụng, chia sẻ thông tin, dữ liệu hợp lý.

6.1 Nguồn thông tin dữ liệu đầu vào “sống” và “sạch”

Nghị định 37 quy định các bộ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về sản phẩm hàng hóa thuộc mức độ rủi ro trung bình và cao. Ngoài ra, các bộ quản lý chuyên ngành cũng có trách nhiệm cập nhật dữ liệu định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Phần 5.2 của báo cáo này mô tả phương pháp thu thập dữ liệu vùng trồng theo phương thức “từ dưới lên”, thông qua sự vận hành của hệ thống cán bộ địa phương, đặc biệt là Tổ công tác lưu động cấp xã. Nguồn dữ liệu vùng trồng “sống” đòi hỏi các thành viên của Tổ công tác lưu động cấp xã có hoạt động cập nhật thường niên về dữ liệu vùng trồng trong phạm vi địa phương của mình. Ngoài ra, các thành viên trong Tổ công tác cũng cần đảm bảo nguồn dữ liệu thu thập “sạch”, chính xác, nhằm phục vụ việc đồng bộ hóa giữa các địa phương và các cấp quản lý. Tương tự, đối với nguồn thông tin dữ liệu vùng trồng mà các doanh nghiệp chia, thông tin cần “sống” và “sạch”. Để làm được điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý thực hiện cả công cụ là “cây gậy” và “cù cè rốt” như đã đề cập trong Phần 5.3 nêu trên. Thiếu các cơ chế quy định việc tạo nguồn dữ liệu “sống” và “sạch”, nguy cơ bộ dữ liệu rơi và tình trạng “chết” sau một thời gian ngắn là rất lớn.

6.2 Hệ thống thông tin an toàn và bảo mật

Nghị định 37 quy định cụ thể về việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, bảo mật thông tin có liên quan tới sản phẩm hàng hóa phục vụ hoạt động TXNG. Cụ thể, Nghị định yêu cầu các tổ chức vận hành hệ thống dữ liệu sản phẩm có trách nhiệm đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ngoài ra, Nghị định quy định rõ dữ liệu thu thập phục vụ truy xuất chỉ phục vụ mục tiêu quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý.

Dữ liệu vùng trồng được thu thập theo phương pháp mô tả tại Phần 5.2. là tài sản công, phục vụ cho công tác quản lý và điều hành vĩ mô, như đã mô tả trong Phần 4 của báo cáo này. Thông tin về dữ liệu vùng trồng bao gồm một số yếu tố dữ liệu cá nhân và cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Các cơ quan quản lý nắm bắt dữ liệu cần đảm bảo hệ thống thông tin lưu trữ dữ liệu bảo mật, an toàn và không để xảy ra tình trạng rò rỉ thông tin, thông tin sử dụng sai mục đích, tạo ra những cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn.

6.3 Tiếp cận và chia sẻ thông tin

Nghị định 37 quy định cụ thể là việc thu thập, xử lý và chia sẻ dữ liệu cần phải tuân thủ nguyên tắc minh bạch, có mục đích, đúng phạm vi, chính xác và chỉ sử dụng phục vụ công tác quản lý. Đối với nguồn dữ liệu vùng trồng được xây dựng bởi cơ quan quản lý hoặc /và do doanh nghiệp chia sẻ, các doanh nghiệp có sản phẩm, hàng hóa thuộc diện bắt buộc phải thực hiện các hoạt động TXNG nên được truy cập vào Hệ thống TXNG của cơ quan quản lý. Hệ thống này giúp doanh nghiệp xác định, với nguồn dữ liệu hiện có, liệu các vùng nguyên liệu của doanh nghiệp có nằm trong khu vực rủi ro trùng lặp với các doanh nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn hoặc/và rủi ro trong việc chồng lấn giữa đất sản xuất và đất rừng hay không.



Tương tự, các doanh nghiệp không thuộc diện bắt buộc phải thực hiện các hoạt động TXNG nhưng tự nguyện chia sẻ thông tin về dữ liệu vùng trồng với cơ quan quản lý thông qua Hệ thống TXNG của cơ quan quản lý cũng có thể tiếp cận với thông tin tương tự như các doanh nghiệp thuộc diện bắt buộc. Để khuyến khích các doanh nghiệp tự nguyện chia sẻ dữ liệu vùng trồng của mình, Hệ thống nên gắn các “tích xanh” cho các doanh nghiệp này. Ngoài ra, cơ quan quản lý nên xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp, trực tiếp hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc quảng bá hình ảnh, thương hiệu, xây dựng hệ thống TXNG...



Ảnh 7: Bà con ở xã Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên tham gia Tập huấn sử dụng công cụ thu thập DLVT. Nguồn: Forest Trends



7. Xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng “sống” và “sạch” phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc: Hướng đi tất yếu trong tương lai

Yêu cầu TXNG hàng hóa nông – lâm sản đang trở thành xu hướng và yêu cầu tại nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam. Bộ dữ liệu vùng trồng chính xác và được cập nhật không chỉ giúp các bên tham gia chuỗi cung ứng đáp ứng các yêu cầu về truy xuất mà còn là nền tảng thông tin quan trọng để xây dựng các cơ chế, chính sách cho các ngành hàng phù hợp với các ưu tiên của Chính phủ Việt Nam. Nguồn dữ liệu vùng trồng sẵn có của các cơ quan quản lý hiện chưa cho phép thực hiện các hoạt động TXNG, do vậy không thể đáp ứng được yêu cầu của một số thị trường xuất khẩu trọng điểm, và của Việt Nam.

Xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng chính xác và cập nhật là vấn đề sống còn đối với các ngành hàng, đặc biệt là các ngành hàng phục vụ thị trường xuất khẩu, đồng thời cũng là hướng đi tất yếu trong tương lai. Các cơ quan quản lý của Việt Nam hoàn toàn có thể xây dựng được bộ dữ liệu vùng trồng chính xác, cập nhật dựa vào nội lực của mình theo cách tiếp cận “từ dưới lên”. Điều này đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý Trung ương dành cho các địa phương; cũng như việc nâng cao năng lực cho cán bộ kỹ thuật địa phương, bao gồm cán bộ cấp xã và thôn bản về sử dụng công cụ công nghệ nhằm thu thập dữ liệu. Đặc biệt, cán bộ cấp xã, thôn, bản cần xác định thu thập dữ liệu vùng trồng tới cấp hộ là một trong những nhiệm vụ chính trị của mình.

Xây dựng năng lực cho cán bộ địa phương nhằm thực hiện hoạt động thu thập dữ liệu, phục vụ truy xuất tạo nền tảng cho hoạt động trao đổi thông tin giữa các bản trong cùng một xã, giữa các xã trong cùng tỉnh và giữa các tỉnh với nhau. Điều này giúp nâng cao tính hiệu quả của các hoạt động và đẩy nhanh tiến độ quá trình thu thập dữ liệu. Chính phủ cần thiết lập các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm yêu cầu và khuyến khích các doanh nghiệp chia sẻ nguồn dữ liệu vùng trồng hiện có của mình với cơ quan quản lý. Doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu vùng trồng của mình với các cơ quan quản lý không chỉ giúp tránh được lãng phí nguồn lực để thu thập dữ liệu mà còn định vị được các rủi ro về chồng lấn vùng nguyên liệu giữa các doanh nghiệp và về chồng lấn giữa đất sản xuất và đất lâm nghiệp. Việc nắm dữ bộ dữ liệu vùng trồng “sống”, “sạch” và an toàn, tuân thủ các yêu cầu về an ninh mạng, bảo mật về thông tin không chỉ là công cụ hữu hiệu để quản lý và điều hành vĩ mô của các cơ quan quản lý mà còn là tài sản quan trọng của các doanh nghiệp, giúp thực hiện các hoạt động truy xuất, đáp ứng với các yêu cầu của Việt Nam và của thị trường xuất khẩu.



Mọi phản hồi và câu hỏi, vui lòng gửi đến email:
mekongrg@gmail.com

Để biết thêm thông tin về các báo cáo khác,
vui lòng truy cập website: mkrq.org
hoặc quét mã QR

Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Vương quốc Anh. Các thông tin đưa ra trong tài liệu này là của tác giả và không phản ánh quan điểm của Forest Trends và nhà tài trợ.

